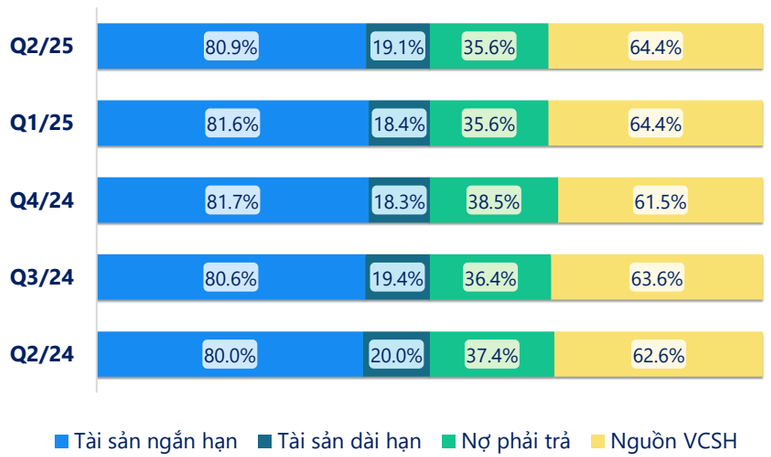
FireAnt

CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,143
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,178
SL cổ phiếu LH	80,895,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,320
% sở hữu nước ngoài	4.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,375
P/E	15.4
EPS	1,102

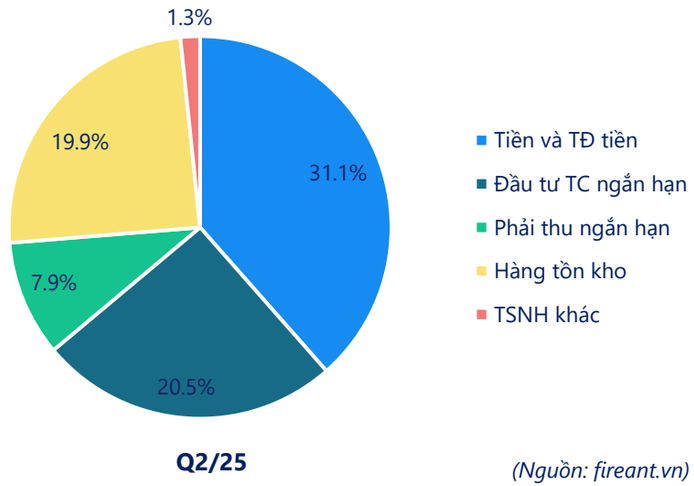
	YTD	1T	3T	6T
VSN	-3.8%	1.8%	-2.7%	-4.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



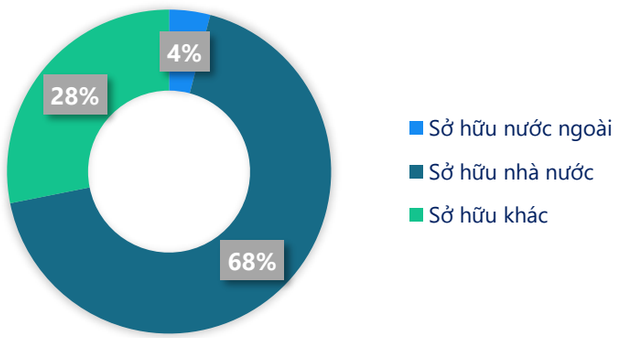
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



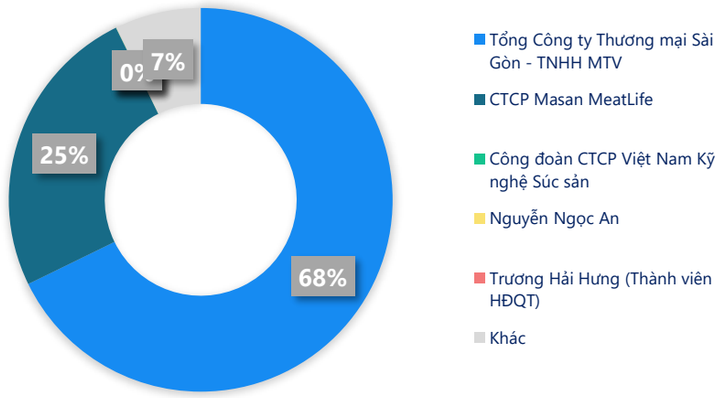
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



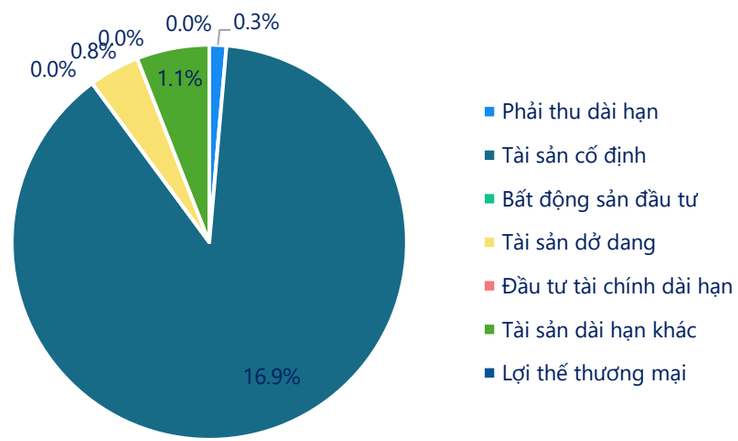
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

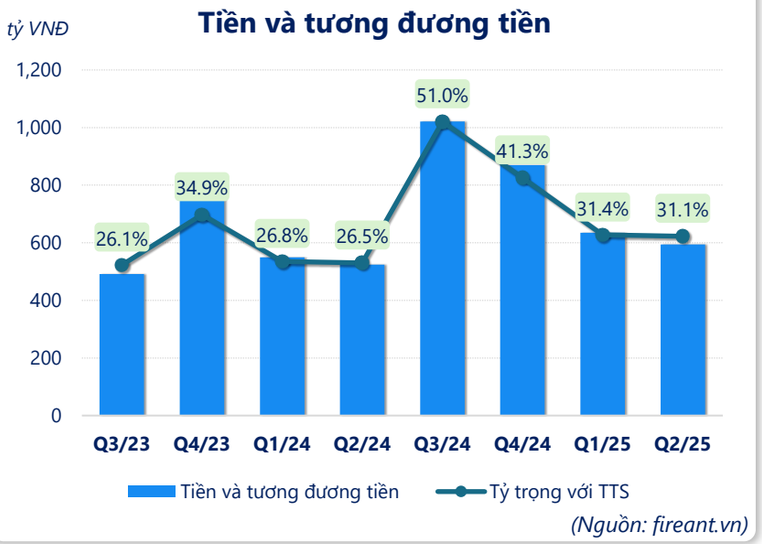


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

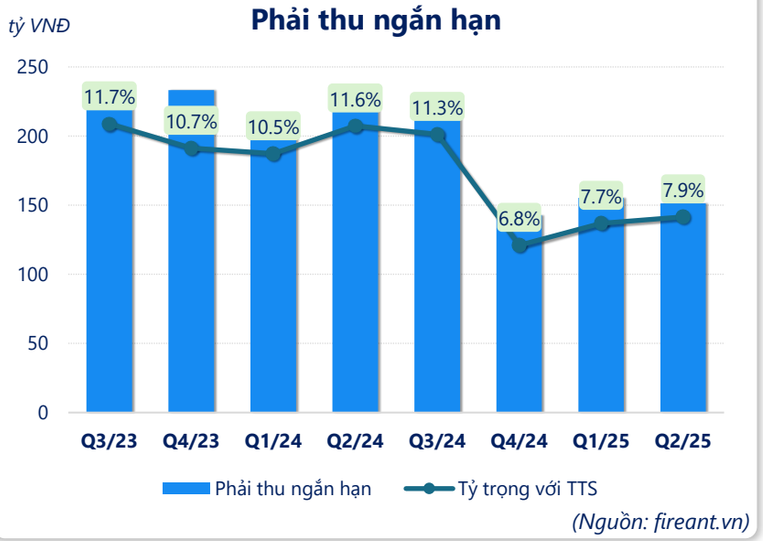
CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

Tiền và tương đương tiền



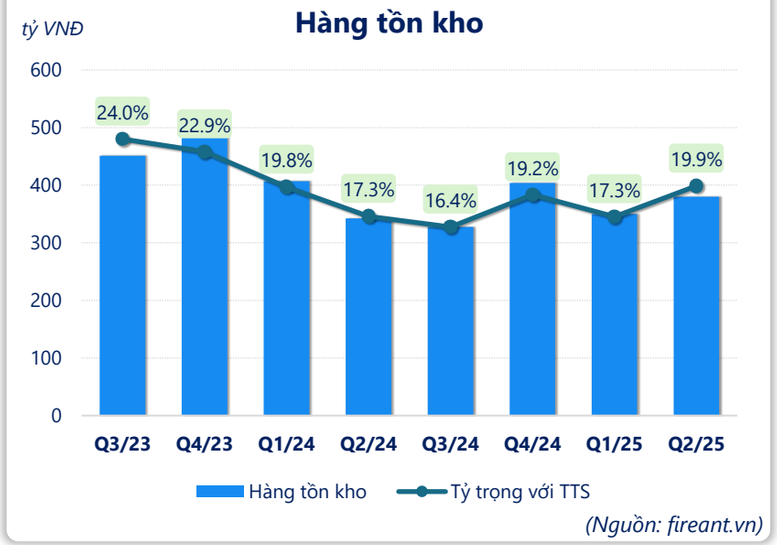
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



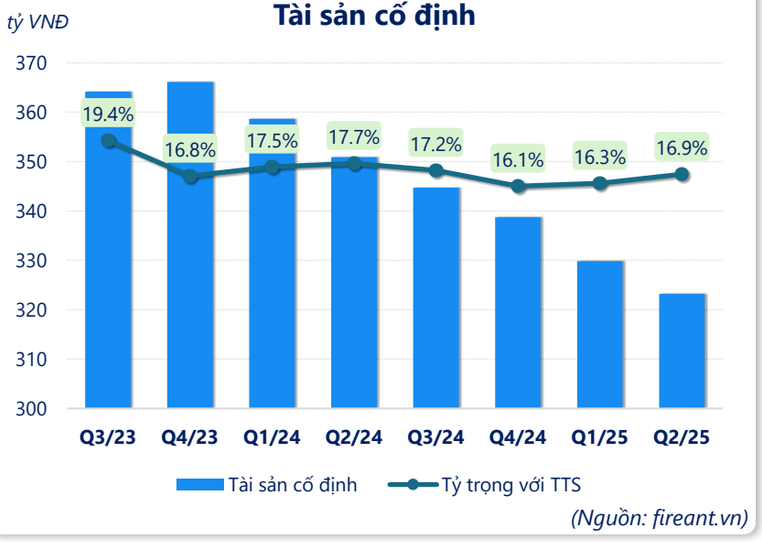
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



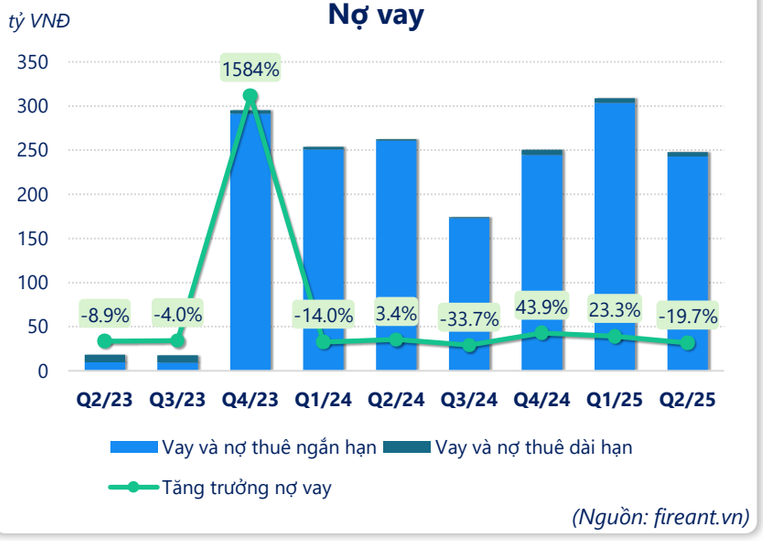
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



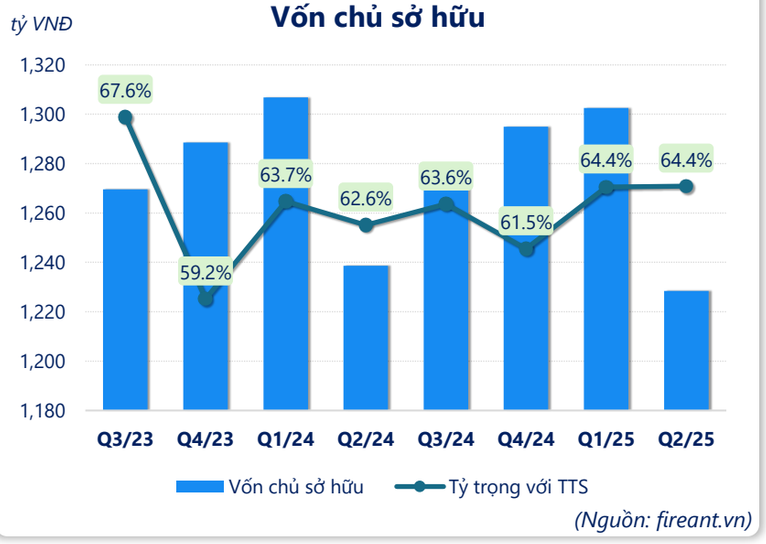
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

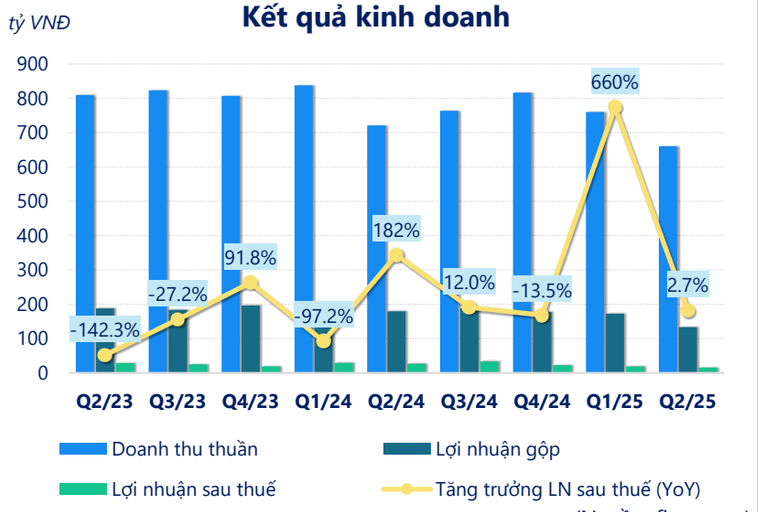


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

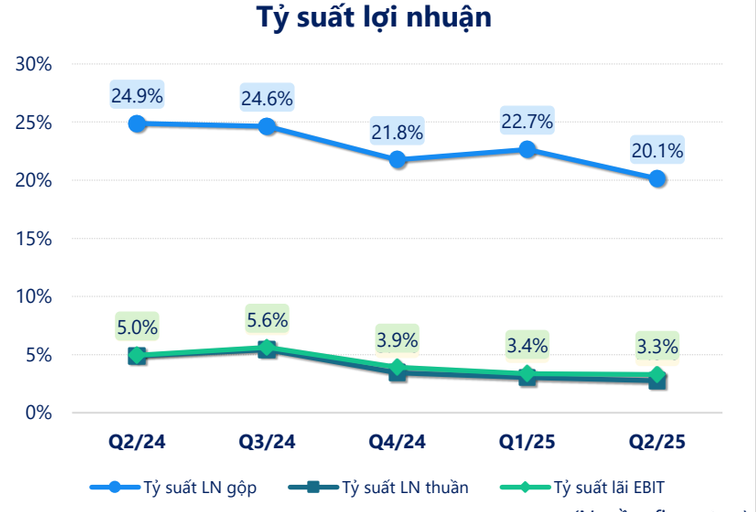
CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

Kết quả kinh doanh



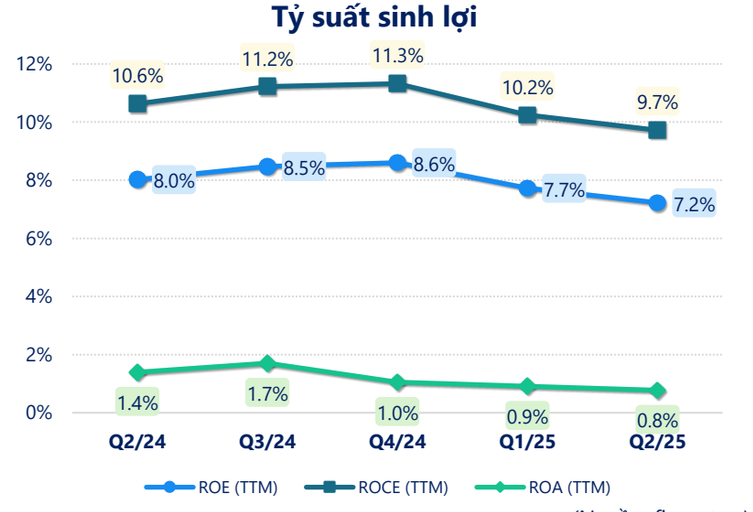
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



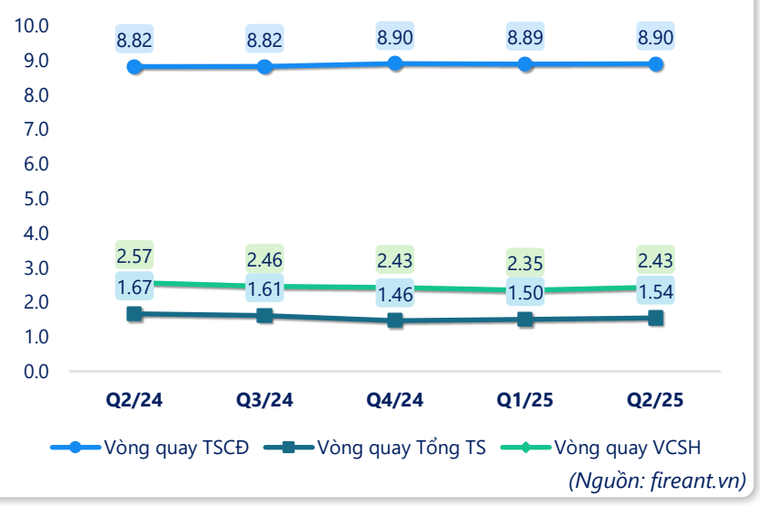
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



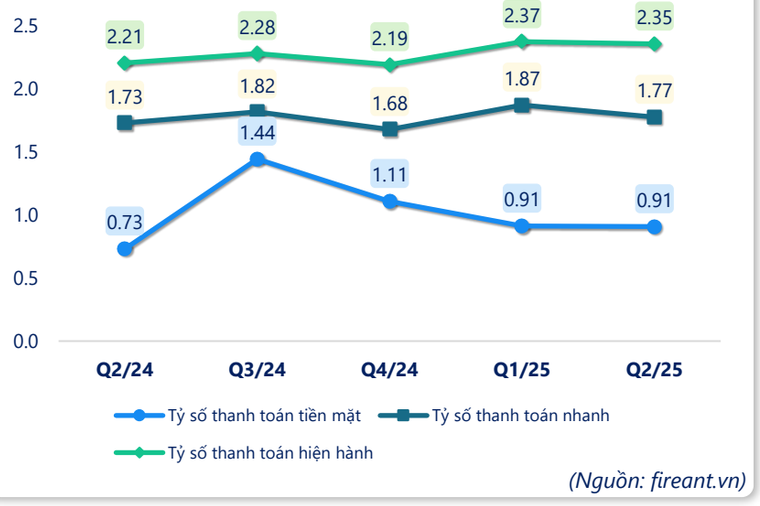
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



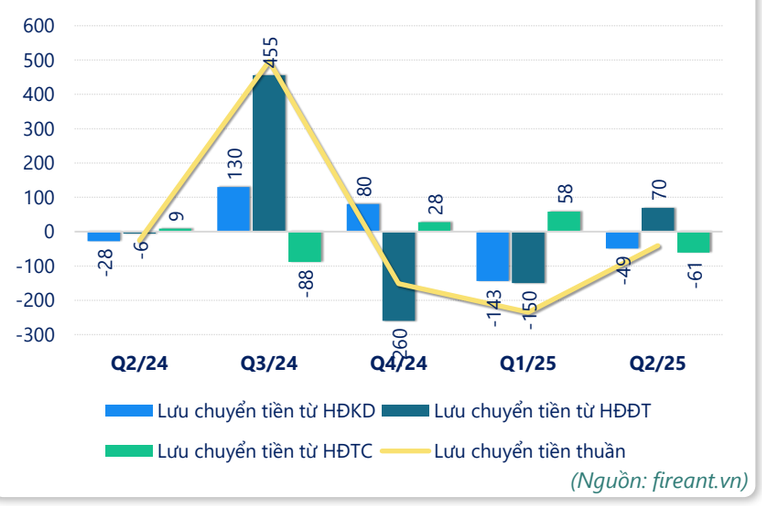
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,908**	**2,106**	**-9.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,542	1,721	-10.4%
Tiền và tương đương tiền	594	869	-31.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	392	298	31.4%
Phải thu ngắn hạn	151	142	6.2%
Hàng tồn kho	380	404	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	25.4	6.79	275%
Tài sản dài hạn	**365**	**385**	**-5.2%**
Phải thu dài hạn	5.08	5.23	-2.9%
Tài sản cố định	323	339	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.2	14.9	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**21.7**	**26.5**	**-18.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	679	811	-16.3%
Nợ ngắn hạn	**655**	**785**	**-16.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	243	245	-0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	353	-41.1%
Nợ dài hạn	24.2	25.9	-6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.03	5.83	-13.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,228**	**1,295**	**-5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,228**	**1,295**	**-5.1%**
Vốn điều lệ	809	809	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	721	763	817	760	660
Giá vốn hàng bán	541	575	639	588	527
Lợi nhuận gộp	179	188	178	172	133
Doanh thu HĐTC	8.74	9.52	12.5	12.2	12.3
Chi phí TC	4.34	4.14	5.19	4.74	4.72
Chi phí lãi vay	1.92	1.39	2.37	1.96	2.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	115	117	124	110	91.6
Chi phí QLDN	33.2	34.5	32.6	47.0	30.7
LN thuần từ HĐKD	35.3	41.3	28.1	23.0	18.2
Lợi nhuận khác	-1.45	0.19	1.45	0.64	1.08
LN trước thuế	33.8	41.5	29.6	23.6	19.3
Lợi nhuận sau thuế	26.7	33.1	22.4	18.6	15.0
LNST của CĐ cty mẹ	26.7	33.1	22.4	18.6	15.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.0	130	80.2	-143	-49.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.91	455	-260	-150	69.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.73	-88.4	27.9	58.4	-60.9
Tiền đầu kỳ	549	524	1,021	869	635
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.2**	**497**	**-152**	**-235**	**-40.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.22	0.25	0.00	0.12
Tiền cuối kỳ	524	1,021	869	635	594

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic